TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 191/2022/HC-PT
Ngày: 26 - 7 - 2022
V/v: *"Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Tấn Trường**
Các Thẩm phán: **Ông Trương Minh Tuấn**
Ông Phạm Tồn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** **Bà Đoàn Thị Thu Hiền,** Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** **Ông Lê Quang Hiệp,** Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 73/2022/TLPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc *"Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai";*

Do bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1909/2022/QĐ-PT ngày 01/7/2022 của TAND cấp cáo tại Đà Nẵng; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1952. Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã X1, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Có mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phi C, sinh năm 1954. Địa chỉ: tỉnh Phú Yên. *Có mặt.*

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Ngọc T1 - Trưởng

phòng TN&MT thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã X1, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn 3, xã X1, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

3. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn 3, xã X1, thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phi C. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/01/2017 và đơn khiếu nại ngày 08/8/2016 vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị X cho rằng trong tổng diện tích xây dựng công trình chợ X1, xã X1, thị xã S có một phần diện tích của vợ chồng ông là 4.270m^2. Diện tích đất này do vợ chồng ông khai, hoang từ năm 1973. Hiện tại việc xây dựng Chợ đã hoàn tất và đưa vào sử dụng nhưng các cơ quan chức năng của thị xã S vẫn chưa xác lập hồ sơ bồi thường về đất cho vợ chồng ông là không đúng với quy định của pháp luật. Do vậy, do chồng ông khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã S phải bồi thường 4.270m^2 diện tích đất bị thu hồi để xây dựng Chợ X1, xã X1. Sau nhiều lần khiếu nại thì UBND thị xã S ra Quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khiếu nại của ông. Nay vợ chồng ông X khởi kiện yêu cầu:

- Hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên;

- Buộc UBND thị xã S công nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m2 là của vợ chồng ông, nay thực tế còn lại khoảng 2.000m^2.

Người bị kiện UBND thị xã S, đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã S có văn bản trình bày:

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất 4.270m^2 mà vợ chồng ông X khởi kiện tranh chấp trước đây là khu đất rừng cát nằm dọc bờ biển thôn 3, xã X1 được hình thành lâu đời do Nhà nước trực tiếp quản lý. Năm 1980 vợ chồng ông X có đến khu vực này phát dọn cây hoang dại để trồng hoa màu nhưng do trồng không hiệu quả nên sau thời gian ngắn đã bỏ hoang không sử dụng. Năm 1991 đo đạc thành lập bản đồ theo Chỉ thị số 299TTg của Chính phủ (hoàn thành năm 1993), do khu đất ông X bỏ hoang qua nhiều năm, ranh giới đất không còn, nên được trích đo vào chung trong khu đất hoang do UBND xã X1 quản lý tại thửa

số 118 - tờ số 4, có tổng diện tích là 141.145m^2. Năm 1993 Nhà nước đưa đất hoang vào sản xuất lâm nghiệp, giao đất cho các hộ ở địa phương trồng rừng theo dự án PAM 4304 và tại vị trí đất mà vợ chồng ông X tranh chấp được giao cho ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thế H và Phan T trồng rừng theo dự án PAM.

Năm 1998 thực hiện đo đạc thành lập bản đồ ĐCII (hoàn thành năm 1998) toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông X, bà X tranh chấp tiếp tục trích đo chung vào diện tích đất lâm nghiệp trồng Dương tại thửa 443 và 445 tờ số 28 có tổng diện tích 32.501m^2 (do thời gian này quy hoạch trồng rừng theo dự án PAM);

Cùng năm 1998 triển khai thi công tuyến đường Q - S đi ngang qua diện tích đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông H, ông T nên cả 03 hộ đều được tính bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 27/02/2001 UBND tỉnh Phú Yên có Quyết định số 466/QĐ-UB cho phép UBND thị xã S chuyển mục đích đất khu vực này thành đất ở và duyệt kế hoạch giao đất theo nhu cầu sử dụng với diện tích 20.000m^2, có cả phần đất giao cho ông Đ, ông H, ông T vào năm 1993.

Cho rằng diện tích đất khai hoang trước đây đã quy hoạch thành khu dân cư, nên năm 2002 vợ chồng ông X tự ý tập kết vật liệu xây dựng nhà ở trái phép, đã được các cơ quan chức năng phát hiện kịp thời nên lập biên bản xử phạt vào các ngày 14, 15, 19/10/2002, đồng thời buộc vợ chồng ông X tháo dỡ, trả lại nguyên trạng ban đầu, nhưng ông X không chấp hành. Do đó, ngày 17/01/2003 UBND thị xã S có Quyết định số 141/QĐ-UB về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai và buộc tháo dỡ toàn bộ công trình, trả lại đất lấn chiếm cho UBND xã X1 quản lý, nhưng ông X vẫn không chấp hành, nên 13/6/2003 UBND thị xã S có Quyết định cưỡng chế, tháo dỡ toàn bộ công trình vật kiến trúc của ông X, trả lại nguyên trạng ban đầu. Sau năm 2003, vợ chồng ông X tự ý đến khu đất này trồng Bạch đàn.

Vợ chồng ông X có canh tác trên đất nhưng trong thời gian ngắn, sau đó bỏ hoang, không sử dụng đất từ trước năm 1991, nên toàn bộ đất ở khu vực này do Nhà nước trực tiếp quản lý là phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai của địa phương tại bản đồ 299TTg lập năm 1991 và bản đồ ĐCII lập năm 1998. Năm 1993, Nhà nước đã quy hoạch khu đất này thành đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông H, ông T và những người dân ở địa phương trồng rừng theo dự án PAM. Năm 2001, Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng khu đất này thành đất ở. Năm 2002 và 2003 vợ chồng ông X tự ý đến xây dựng nhà ở và đã bị xử phạt hành chính, nên có cơ sở cho pháp lý cho rằng toàn bộ diện tích 4.270m^2 đất không phải thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông X.

Năm 2015, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới Ủy ban nhân dân thị xã S có kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm, xây dựng Chợ X1 trên diện tích 31.929,93m^2 và có một phần đất lâm

nghiệp trước đây giao cho ông Đ, ông H và ông T là các hộ dân trồng rừng vào năm 1993. Hiện trạng khu đất xây dựng Chợ chủ yếu là đất trống, chỉ có một số ngôi mộ, vật kiến trúc của người dân và 19 cây Bạch đàn của vợ chồng ông X, bà X, nhưng vợ chồng ông X bà X thống nhất hiến cho Nhà nước, không yêu cầu tính toán bồi thường và không có ý kiến gì liên quan đến việc thu hồi đất xây dựng Chợ.

Sau khi Chợ X1 xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng. Ngày 08/8/2016 vợ chồng ông X có đơn khiếu nại yêu cầu tính toán bồi thường diện tích 4.270m^2 nằm trong khuôn viên đất 31.929,93m^2, vì cho rằng đất này vợ chồng ông X đã sử dụng ổn định và liên tục, nhưng thực tế có một số hộ dân ở địa phương (gồm ông Phan Tấn Đ, Trương Hữu Tiến, Nguyễn Thanh K và Nguyễn Thị L) xác nhận vợ chồng ông X là người trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục, nhưng UBND thị xã S không chấp nhận yêu cầu của. vợ chồng ông X.

Nội dung yêu cầu của vợ chồng ông X, ngày 12/8/2016 UBND thị xã S giao Thanh tra thị xã S tiếp tục xác minh làm rõ nội dung khiếu nại của vợ chồng ông X. Kết quả thanh tra cho thấy: Diện tích đất 4.270m^2 mà vợ chồng ông X khiếu nại trước đây có nguồn gốc nằm trong khu rừng cát dọc bờ biển thôn 3, xã X1 được hình thành lâu đời do Nhà nước quản lý. Vào những năm 1980 vợ chồng ông X có đến khu vực này phát dọn cây hoang để trồng hoa màu nhưng không hiệu quả nên thời gian ngắn đã bỏ hoang. Năm 1991 triển khai đo đạc thành lập đo đạc Bản đồ theo chỉ thị 299TTg của Chính phủ (đo hoàn thành vào năm 1993), do khu đất ông X bỏ hoang trong nhiều năm, trên đất chỉ có cây dại và không có ranh giới thửa nên trích đo trong khu đất hoang do UBND xã X1 quản lý tại thửa 118 - tờ số 4 có diện tích 141.145m^2. Năm 1993 Nhà nước quy hoạch khu vực này giao đất cho các hộ dân trồng rừng theo dự án PAM và diện tích mà vợ chồng ông X khiếu nại nằm trong khu đất giao cho ông Đ, ông H và ông T trồng rừng theo dự án PAM.

Như vậy, vợ chồng ông X cho rằng diện tích đất 4.270m^2 đang khởi kiện được các hộ dân sinh sống ở địa phương xác nhận vợ chồng ông sử dụng ổn định, liên tục không tranh chấp từ khi khai hoang đến nay là không có căn cứ, vì lời khai của những người làm chứng không xác nhận việc sử dụng ổn định liên tục từ khi khai hoang đến nay mà chỉ xác nhận thực tế vợ chồng ông X có khai hoang. Ngoài ra, theo hồ sơ quản lý đất đai ở địa phương qua các thời kỳ đều thể hiện diện tích đất vợ chồng ông X tranh chấp là do Nhà nước trực tiếp quản lý, thuộc bản đồ 299TTg đo đạc năm 1991, thửa 118 - tờ số 4, có tổng diện tích là 141.145m^2 loại đất hoang do UBND xã X1 quản lý và theo bản đồ ĐCII đo đạc hoàn thành năm 1998 thể hiện tại thửa 443 và 445 có tổng diện tích 32.501m^2, loại đất trồng Dương do Nhà nước quản lý, do thời điểm này quy hoạch trồng rừng theo dự án PAM. Chính vì diện tích đất vợ chồng ông X tranh chấp đang

thuộc quản lý của địa phương nên vào các năm 2002, 2003 khi vợ chồng ông X lấn chiếm để xây nhà ở, công trình và cây lâu năm đã bị UBND huyện S (nay là thị xã S) lập hồ sơ xử lý vi phạm và tiến hành cưỡng chế tháo dỡ. Do đó, vợ chồng ông X khởi kiện yêu cầu Tòa hủy Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại, yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m^2 cho vợ chồng ông X là không có căn cứ, nên UBND thị xã S không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của vợ chồng ông X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã X1, thị xã S, tỉnh Phú Yên có văn bản trình bày:

Ủy ban nhân dân xã X1 có văn bản ngày 16/10/2002 nêu một số hộ dân thuộc xã X1 dọc tuyến đường (Q - S tự ý lấn chiếm, sang ủi, trồng cây, xây dựng nhà ở trái phép đặc biệt là hộ gia đình ông Nguyễn Thanh X xây dựng nhà ở trái phép. Tuy chính quyền địa phương ngăn cản, nhưng hộ gia đình ông X tiếp tục xây dựng trái phép, nên đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Năm 1993 UBND huyện S giao đất lâm nghiệp cho ông với diện tích 8.000m^2. Sau đó UBND huyện S có chủ trương xây dựng Chợ X1, giải phóng mặt bằng thu hồi của ông 7.911m^2, ông không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện S giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T trình bày:

Năm 1993, UBND huyện S giao đất lâm nghiệp cho ông trồng rừng với diện tích 0,8ha. Sau đó UBND huyện S có chủ trương xây dựng Chợ X1, giải phóng mặt bằng, thu hồi của ông 6.606,8m2, ông không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện S giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H vợ của ông Nguyễn Thế H trình bày:

Năm 1993, UBND huyện S giao đất lâm nghiệp cho vợ chồng bà trồng rừng, với diện tích 0,8ha. Sau đó UBND huyện S có chủ 7 trương xây dựng Chợ X1, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của vợ chồng bà 5.994,7m2, bà H không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện S giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X1.

Người làm chứng Phan Hữu Đ, Nguyễn Thanh K, Nguyễn Thị L trình bày:

Ông Đ, ông K, bà L trình bày biết được vợ chồng ông X khai hoang đất tranh chấp từ năm 1973, trực tiếp canh tác, trồng cây trên đất liên tục đến năm 1998.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 345 và Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Các Điều 62, 65, 100 và 101 của Luật đất đai năm 2013; Các Điều 18, 19, 21 và 22 của Nghị định số 43/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị X;

Về yêu cầu:

- Yêu cầu hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên;

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã S công nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m^2 là của vợ chồng ông, nay thực tế còn lại 2.773m2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 và 15 tháng 3 năm 2022, ông Nguyễn Phi C đại diện cho người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Đại diện cho người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã S gửi văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết đúng theo các quy định của pháp luật, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo đề nghị của các đương sự có mặt và của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc đất, việc thu hồi đất và yêu cầu bồi thường cho ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X, HĐXX thấy rằng: Căn cứ theo Bản đồ 299/TTg đo đạc năm 1991 hoàn .thành năm 1993 thể hiện tại thửa số 118- tờ số 4 có tổng diện tích là 141.145m^2 loại đất hoang do UBND xã X1 đứng tên kê khai. Năm 1993 nhà nước đã đưa khu đất này vào quy hoạch đất lâm nghiệp, UBND huyện S đã có Quyết định giao đất lâm nghiệp cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thế H, ông Phan T là những người dân sinh sống tại địa phương trồng rừng theo dự án PAM 4304. Theo Bản đồ ĐCII đo đạc hoàn thành năm 1998 thể hiện tại thửa số 443 và 445, tờ số 28 có tổng diện tích 32.50lm^2 loại đất trồng dương do nhà nước quản lý (do thời điểm này quy hoạch trồng rừng theo dự án PAM 4304). Cùng năm 1998 triển khai thi công tuyến đường Q- S có đi qua một phần diện tích đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông H, ông T nên cả 3 hộ đều được tính toán bồi thường, hỗ trợ số cây trồng bị thiệt hại và diện tích đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng bồi thường. Ngày 27/02/2001, UBND tỉnh Phú Yên có Quyết định số 466/QĐ-UB về việc thu hồi chuyển đổi mục đích và duyệt kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn tại thôn 3, xã X1 khu quy hoạch này có cả phần đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông H, ông T vào năm 2003 (bao gồm diện tích mà vợ chồng ông X đang khiếu nại). Ngày 19/10/2002 ông X tự ý xây dựng nhà trái phép tại khu dân cư 466- vị trí xây dựng cách tim đường QL1D về phía đông 31,5m - cách ranh giới khu dân cư 466 về phía bác 33m, diện tích đất 29,325m^2, tại tổ 3, xã X1 (bị lập biên bản vi pháp hành chính về pháp luật đất đai ngày 19/11/2002). Ngày 17/01/2003 Chủ tịch UBND huyện S có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực đất đai số 141/QĐ-UB (hành vi chiếm đất quy hoạch khu dân cư xây dựng nhà ở trái phép, phạt tiền 10.000.000đ). Ngày 13/6/2003, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 1345/QĐ-UB về việc cưỡng chế thi hành Quyết định số 141/QĐ-UB ngày 17/0/2003 đối với ông X và tổ chức lực lượng tiến hành cưỡng chế tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc của ông X trả lại nguyên trạng ban đầu. Sau năm 2003, vợ chồng ông X, bà X tiếp tục tự ý đến khu đất này để trồng bạch đàn. Năm 2015, UBND thị xã S xây dựng Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 26/8/2015 về việc thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm để đầu tư xây dựng công trình Chợ X1, thị xã S. Địa điểm xây dựng chợ thuộc thôn 3, xã X1, được xây dựng trên khu đất rừng cát có diện tích 31.929,93m, trong đó có thu hồi đất lâm nghiệp đối với hộ ông

Đ 791 l,4m^2, hộ ông T 3.606,8m^2, hộ ông H (bà H) 5.994,7m^2 những người này đều có biên bản hiến đất ngày 20/1/2015.

[2.2] Xét việc khiếu nại và quá trình giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Thanh X, HĐXX thấy rằng: Ngày 08/8/2016, ông X có đơn khiếu nại lần đầu đến Chủ tịch UBND thị xã S yêu cầu tính toán bồi thường diện tích đất 4.270m^2 bị ảnh hưởng do dự án xây dựng chợ X1. Ngày 12/8/2016 UBND thị xã S giao cho cơ quan Thanh tra thị xã S xác minh làm rõ nội dung khiếu nại của ông X. Qua xác minh thể hiện: Tại biên bản kiểm kê đất đai nhà, công trình, mồ mả, cây cối, hoa màu trong khu vực bị thu hồi đất để thực hiện công trình chợ X1 ngày 06/01/2016 thì hộ ông X về đất đai bị thu hồi không, chỉ có 19 cây bạch đàn 4-5 năm (ông X cũng ký trong biên bản này (BL 108); bảng tính chi tiết giá trị bồi thường 19 cây keo = 17.500đ. Tại biên bản làm việc ngày 23/02/2015 tại UBND xã X1, ông X thống nhất chủ trương xây dựng công trình chợ X1, ông X cũng thống nhất cây cối của ông bị ảnh hưởng 19 cây bạch đàn trong phạm vi giải phóng mặt bằng và đồng ý hiến 19 cây bạch đàn cho UBND xã, không yêu cầu nhà nước bồi thường, hỗ trợ về cây bị ảnh hưởng công trình chợ X1. Ông X chỉ kiến nghị sau khi thi công chợ X1 xong, ƯBND xã tạo điều kiện xem xét cho gia đình ông X được mua 01 lô ki ốt trong chợ theo giá sàn, không thông qua đấu giá. Việc ông X, bà X cho rằng diện tích đất 4.720m^2 tại thôn 3, xã X1 là do vợ chồng ông X, bà X khai hoang sử dụng từ năm 1973, tuy nhiên ông X, bà X không cung cấp được tài liệu giấy tờ gì chứng minh ông bà là người sử dụng đất hợp pháp theo quy định của luật đất đai, vợ chồng ông X cũng không đăng ký, kê khai, không thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Đối với nhân chứng ông X đưa ra gồm ông Phan Tấn Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thanh K, Trương Hữu Đ xác nhận tại giấy xác nhận nhân chứng không đề ngày tháng năm có nội dung: nguồn gốc đất ông ông X, bà X khai hoang vỡ hóa một khoảng diện tích đất rừng cát trắng đồi trọc từ năm 1973 và trực tiếp canh tác trồng cây trên đất này liên tục từ trước đến nay không có ai tranh chấp, đến khi nhà nước mở đường năm 1998, diện tích 4.270m^2, đông giáp rừng hoang, tây giáp ông ông K, ông Lắm, nam giáp rừng hoang, bắc giáp rừng cát. Như vậy các nhân chứng này cũng chỉ xác nhận ông X, bà X có khai hoang diện tích đất trên và sử dụng đến năm 1998. Khi nhà nước thực hiện dự án xây dựng chợ X1 thì hộ ông X cũng chỉ có 19 cây bạch đàn 4-5 năm tuổi. Xét thấy, ông X, bà X khiếu nại yêu cầu bồi thường đối với phần diện tích đất 4.720m^2 bị ảnh hưởng bởi giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng công trình chợ X1 là không có cơ sở, nên ngày 30/11/2016 Chủ tịch UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 7785/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 1 không công nhận toàn bộ nội dung yêu cầu

khiếu nại của ông X là đúng quy định của pháp luật. Do vậy tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông X bà X là có căn cứ.

[3] Từ nhận định trên đây, xét thấy án sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, việc kháng cáo của ông Nguyễn Phi C đại diện cho ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X là là không có căn cứ. HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận đơn khởi kiện và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh X về việc yêu cầu yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 7785/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu; buộc UBND thị xã S phải công nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m^2, nay thực tế còn 2.773m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp cho ông X, bà X; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Người kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định; tuy nhiên ông X bà X là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm, nên không phải chịu án phí theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi C đại diện cho ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 345 và Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Các Điều 62, 65, 100 và 101 của Luật đất đai năm 2013; Các Điều 18, 19, 21 và 22 của Nghị định số 43/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị X về việc: Yêu cầu hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên và buộc Ủy ban nhân dân thị xã S công nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m^2 là của vợ chồng ông, nay thực tế còn lại 2.773m^2.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh X và bà Nguyễn Thị X không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/7/2022).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên ;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường